

Số: 87/KH-SYT

Bắc Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2019

KẾ HOẠCH
Công tác y tế tỉnh Bắc Giang năm 2020

Thực hiện Công văn số 2404/UBND-TH ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc xây dựng kế hoạch năm 2020 và căn cứ Công văn số 1503/SKHĐT-THQH ngày 10/7/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Sở Y tế xây dựng Kế hoạch công tác y tế tỉnh Bắc Giang năm 2020 như sau:

Phần I

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM,
DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019**

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Công tác quản lý, điều hành

1.1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành:

Sở Y tế đã tham mưu với UBND tỉnh một số nội dung trọng tâm trong công tác y tế trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh về Phát triển giường bệnh của các cơ sở y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 15/2019/QĐ-BYT ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Quy định phân cấp và trách nhiệm về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Tham mưu với UBND tỉnh tổ chức hội nghị kiểm điểm công tác quản lý nhà nước về ATTP năm 2018 và triển khai nhiệm vụ, giải pháp năm 2019.

Trên cơ sở nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 của Giám đốc Sở Y tế đã được Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 và chấp thuận tại Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 20/02/2019. Nhằm cụ thể hoá các nhiệm vụ trọng tâm của Giám đốc Sở Y tế và phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch năm 2019 của ngành y tế; Giám đốc Sở Y tế đã triển khai tới Trưởng các

phòng thuộc Sở và người đứng đầu các đơn vị trực thuộc, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, đăng ký nhiệm vụ trọng tâm thực hiện năm 2019 với Giám đốc Sở và đã được chấp thuận tại Quyết định số 525/QĐ-SYT ngày 27/3/2019; trong đó yêu cầu người đứng đầu các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch thực hiện và báo cáo tiến độ về Sở Y tế hàng quý.

Sở Y tế ban hành nhiều văn bản kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn để chỉ đạo các đơn vị trong ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực chuyên môn về khám chữa bệnh, y tế dự phòng, dân số - KHHGD, quản lý hành nghề y, dược tư nhân, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý trang thiết bị, lập hồ sơ, khám quản lý sức khỏe điện tử.

Trong tháng 4 - 5/2019, Sở Y tế đã tổ chức các buổi làm việc với UBND các huyện/thành phố và trung tâm y tế các huyện/thành phố để đánh giá tình hình hoạt động, những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và phát sinh từ khi thành lập trung tâm y tế huyện đa chức năng trên cơ sở tổ chức lại các đơn vị y tế tuyến huyện: Bệnh viện đa khoa (BVĐK), trung tâm y tế (TTYT) và trung tâm dân số - KHHGD huyện/thành phố (từ ngày 01/01/2019) để Sở Y tế phối hợp với UBND huyện/thành phố chỉ đạo giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phát sinh; đồng thời đề xuất cấp trên các nội dung, chính sách theo thẩm quyền giải quyết.

1.2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:

Sở Y tế đã xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2019 và kế hoạch công tác phòng chống tham nhũng năm 2019. Tổ chức 12 cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất, tập trung vào các lĩnh vực: Việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng chống bệnh truyền nhiễm; quản lý, sử dụng vắc xin sinh, phẩm y tế, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng trong y tế; phòng chống tác hại thuốc lá tại TTYT huyện Sơn Động và Lục Nam; việc thực hiện quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng tại Trường Trung cấp y tế và Trung tâm Kiểm nghiệm Bắc Giang; việc chấp hành các quy định pháp luật về hành nghề khám chữa; sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, hoá chất chế phẩm diệt côn trùng và diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế; an toàn thực phẩm; cải cách hành chính trong lĩnh vực khám chữa bệnh; khám sức khỏe; an toàn sinh học; sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động lĩnh vực y dược tư nhân trên địa bàn tỉnh.

Tính đến hết tháng 6/2019, Sở Y tế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 64 cơ sở (34 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống, 01 bệnh viện tư nhân, 02 phòng khám đa khoa, 02 cơ sở răng, 15 cơ sở bán lẻ thuốc). Qua đó phát hiện 40 cơ sở vi phạm (23 tổ chức, 17 cá nhân); ban hành 23 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt là 216 triệu đồng. Những tồn tại của các tổ chức, đơn vị, các Đoàn thanh tra đã kiến nghị và yêu cầu khắc phục kịp thời, báo cáo kết quả khắc phục theo quy định.

Công tác tiếp công dân và tiếp nhận, xử lý đơn, thư tại Sở Y tế được thực hiện nghiêm túc: Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã tiếp 09 lượt công dân (trong đó tiếp định kỳ 01 lượt, tiếp thường xuyên 08 lượt), với tổng số 08 vụ việc và đã

tiếp nhận 26 đơn có nội dung khiếu nại, phản ánh. Các ý kiến phản ánh và đơn của công dân đã được hướng dẫn, phân loại, xử lý theo quy định.

1.3. Quản lý hành nghề y, dược:

Ngay từ đầu năm Sở Y tế đã ban hành kế hoạch thực hiện công tác quản lý nhà nước về hành nghề y, dược ngoài công lập năm 2019. Phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và các quy chế chuyên môn; phân cấp, phân công quản lý cơ sở hành nghề y, dược tư nhân theo địa bàn quản lý; thẩm định chặt chẽ việc cấp chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động và các đoàn khám chữa bệnh nhân đạo, đồng thời thu hồi giấy phép hoạt động của các cơ sở chấm dứt hoạt động, đình chỉ hoạt động của các cơ sở không đủ điều kiện, kết quả:

- Cấp chứng chỉ hành nghề: Thẩm định 222 hồ sơ (164 về hành nghề y, 58 hồ sơ hành nghề dược), xét cấp 162 chứng chỉ hành nghề (116 chứng chỉ hành nghề y, 46 chứng chỉ hành nghề dược) cho cá nhân, tổ chức đủ điều kiện.

- Cấp giấy phép hoạt động: thẩm định hồ sơ, điều kiện cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho 07 cơ sở; cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược 87 quầy thuốc; Giấy chứng nhận đạt “Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc” 17 quầy thuốc; Giấy chứng nhận đạt “Thực hành tốt phân phối thuốc” 04 công ty; Không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược 04 quầy thuốc.

- Thu hồi 02 Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (*do chủ cơ sở xin chấp dứt hoạt động*); 36 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược (*do cá nhân xin dừng hoạt động kinh doanh*).

- Xét hồ sơ và đồng ý cho 09 đoàn khám chữa bệnh nhân đạo thực hiện khám chữa bệnh nhân đạo tại các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên, Lục Nam và thành phố Bắc Giang.

1.4. Cải cách thủ tục hành chính:

Sở Y tế đã trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (*bao gồm 08 thủ tục hành chính mới ban hành; 28 thủ tục hành chính sửa đổi và 20 thủ tục hành chính bãi bỏ*).

Hiện tại, cấp tỉnh quản lý 140 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế thực hiện tại trung tâm hành chính công, trong đó trên 74% thủ tục hành chính đăng ký thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và 95% qua dịch vụ bưu chính công ích. Sở Y tế đã tổ chức tập huấn thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho toàn ngành y tế và các doanh nghiệp y, dược trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận 980 hồ sơ qua cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Số hồ sơ được giải quyết đúng hạn là 916 hồ sơ, trong đó tập trung chủ yếu về lĩnh vực y, y học cổ

truyền (317 hồ sơ) và lĩnh vực dược (367 hồ sơ). Số hồ sơ chưa đến hạn giải quyết là 64 hồ sơ.

Các bệnh viện tuyến tỉnh, TTYT huyện tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong khám chữa bệnh theo Quyết định 1313/QĐ-BYT ngày 22/4/2013 của Bộ Y tế, rà soát giảm bớt những thủ tục không cần thiết, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Nhiều bệnh viện duy trì hệ thống đọc mã vạch thẻ BHYT trong việc tiếp đón người bệnh BHYT, lấy số khám bệnh tự động giảm thời gian chờ khám bệnh; bố trí sơ đồ, biển báo hướng dẫn vị trí các khoa, phòng, bộ phận thuận tiện, dễ quan sát; sắp xếp lại khu vực thanh toán thu viện phí nội, ngoại trú; niêm yết công khai giờ khám bệnh, giờ trả kết quả cận lâm sàng, giá dịch vụ y tế.

2. Củng cố tổ chức và phát triển hệ thống y tế

Thực hiện Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thực hiện Nghị Quyết Trung ương 6 (Khóa XII) “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”;

Sở Y tế đã tổ chức thực hiện các Quyết định của UBND tỉnh về tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập từ ngày 01/01/2019, cụ thể:

- Tuyến tỉnh: sáp nhập Trung tâm Pháp Y, Trung tâm Giám định Y khoa vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

- Tuyến huyện: Thành lập TTYT huyện, thành phố trên cơ sở tổ chức lại 03 đơn vị tuyến huyện: BVĐK, TTYT và trung tâm dân số huyện, thành phố.

Sau khi sáp nhập và tổ chức lại, ngành y tế đã giảm 11 đơn vị trực thuộc (từ 34 đơn vị giảm xuống còn 23 đơn vị).

Triển khai tiếp nhận bàn giao nguyên trạng về biên chế, viên chức, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh theo Quyết định 337/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh và đi vào hoạt động từ ngày 01/6/2019.

Các đơn vị y tế công lập tiếp tục phát triển các khoa phòng phù hợp với chức năng nhiệm vụ theo hướng chuyên sâu như: BVĐK tỉnh thành lập Khoa Phụ sản, Phòng Công tác xã hội, Phòng Công nghệ thông tin và Đơn vị quản lý điều trị ngoại trú một số bệnh về máu; Bệnh viện Sản Nhi thành lập Khoa Giải phẫu bệnh và Khoa Xét nghiệm trên cơ sở tách Khoa Xét nghiệm tổng hợp.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 545/KH-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh về thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020. Sở Y tế đã phối hợp với UBND các huyện/thành phố đang triển khai xây dựng cơ sở vật chất và củng cố các tiêu chí về chuyên môn tại các xã được giao trong kế hoạch năm 2019 để chuẩn bị thẩm định vào cuối năm.

3. Công tác tổ chức cán bộ và đào tạo phát triển nhân lực

Trong 6 tháng đầu năm, Sở Y tế được UBND tỉnh bổ nhiệm mới 01 đồng chí Phó Giám đốc Sở và Sở Y tế bổ nhiệm mới Chánh Thanh tra Sở, 01 Phó trưởng Phòng tổ chức cán bộ, 45 lãnh đạo TTYT huyện/thành phố (sau khi thành lập TTYT huyện đa chức năng; tiếp nhận điều động và bổ nhiệm 01 Phó Giám đốc BVĐK tỉnh. Đồng thời thẩm định và thỏa thuận bổ nhiệm lần đầu đối với 161 cá nhân, bổ nhiệm lại cho 15 cá nhân là trưởng, phó khoa, phòng của các đơn vị trực thuộc Sở và trưởng trạm y tế. Sở Y tế đã ban hành kế hoạch tuyển chọn lãnh đạo một số đơn vị y tế năm 2019. Công tác bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo dân chủ, công bằng và những cán bộ được bổ nhiệm đều đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Sở Y tế đã cử 130 cá nhân đi học đại học và sau đại học; cử 50 viên chức đi đào tạo kỹ thuật mới, gồm: 35 viên chức đi đào tạo theo đề án của tỉnh (10 viên chức đào tạo tại tuyến Trung ương, 25 viên chức đào tạo tại BVĐK tỉnh và BV Sản Nhi) và 15 viên chức đi đào tạo tại tuyến Trung ương theo Dự án NORRED.

Sở Y tế đã tổng hợp, thẩm định nhu cầu tuyển dụng viên chức của các đơn vị trực thuộc và đề nghị Sở Nội vụ tuyển dụng 43 chỉ tiêu viên chức hành chính năm 2019.

Chỉ đạo các TTYT huyện/thành phố phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn thực hiện chấm dứt hợp đồng đối với nhân viên y tế thôn bản theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh và bố trí, sắp xếp nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn và bố trí kiêm nhiệm những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

4. Các hoạt động chuyên môn y tế và dân số - KHHGD

4.1. Công tác truyền thông y tế:

Các hoạt động truyền thông về công tác y tế được triển khai thực hiện thường xuyên, liên tục với các hình thức truyền thông đa dạng, nâng cao tính chủ động để tạo được sự đồng thuận, ủng hộ và tranh thủ sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan truyền thông, dư luận xã hội và nhân dân trong thực hiện các chính sách về y tế như: Chính sách bảo hiểm y tế, giá dịch vụ y tế, lợi ích của việc tiêm chủng phòng bệnh, chính sách dân số; quảng bá những thành công của ngành y tế; phản ánh khách quan các sự cố y khoa; đồng thời nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho mọi người nhằm thay đổi hành vi và chủ động thực hành bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, ngành y tế đã thực hiện truyền thông trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh 145 tin, bài, phóng sự; trên Báo Bắc Giang 168 tin,

bài, ảnh. Trên website của Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc đăng tải các văn bản pháp quy, văn bản chỉ đạo, điều hành, các thủ tục cấp phép hành nghề y, dược và nhiều tin, bài, ảnh hoạt động của ngành, phổ biến kiến thức y học.

4.2. Y tế dự phòng:

Ngành Y tế tiếp tục chủ động trong phòng chống dịch bệnh, ngăn chặn và không chế kịp thời, không để dịch bệnh lây lan rộng. Một số bệnh truyền nhiễm (*ly, tiêu chảy, quai bị, cúm, viêm gan vi rút*) có tỷ lệ mắc giảm so với cùng kỳ năm 2018, một số bệnh truyền nhiễm (*sốt xuất huyết, ho gà, sởi*) có xu hướng gia tăng so với cùng kỳ năm 2018. Đến thời điểm hiện tại chưa ghi nhận trường hợp tử vong do mắc bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh; tỷ lệ bệnh nhân mắc sốt rét là 0,01 BN/1000 dân; tiếp tục duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 39%, tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván AT2+ cho phụ nữ có thai là 44,2%. Hoạt động giám sát phản ứng sau tiêm chủng được thực hiện tốt ở tất cả các tuyến; trong 6 tháng năm 2019 ghi nhận 645 trường hợp phản ứng sau tiêm chủng, trong đó có 02 trường hợp phản ứng nặng tại huyện Lục Ngạn, không có trường hợp tử vong; tất cả các trường hợp phản ứng sau tiêm chủng đều được xử lý kịp thời và quản lý, báo cáo đúng quy định.

Ngành Y tế đang quản lý 4.590 cơ sở thực phẩm; trong 6 tháng đầu năm 2018 tiến hành thanh tra, kiểm tra 2.212 lượt cơ sở, tỷ lệ cơ sở đạt yêu cầu về ATTP chiếm 81%; số cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đạt 83,7%. Qua thanh tra, kiểm tra phát hiện 420 cơ sở có vi phạm về ATTP, xử phạt 99 cơ sở thực phẩm với số tiền 205,85 triệu đồng, nhắc nhở khắc phục 321 cơ sở, trong đó: Tuyến xã, phường xử phạt 35 cơ sở với số tiền 41,5 triệu đồng; tuyến huyện/thành phố xử phạt 56 cơ sở với số tiền 92,35 triệu đồng; Chi cục ATVSTP xử phạt 08 cơ sở với số tiền 72 triệu đồng. Hoạt động tuyên truyền và triển khai phòng, chống ngộ độc thực phẩm tại các cấp được duy trì và tăng cường trong các dịp cao điểm. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại tiệc cưới trên địa bàn xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên với tổng số 76 người mắc, đã được ngành y tế xử lý đúng quy trình chuyên môn, không có trường hợp tử vong.

Hoạt động can thiệp dự phòng, chăm sóc, điều trị bệnh nhân HIV/AIDS tiếp tục được duy trì triển khai với đa dạng dịch vụ như: Dịch vụ tư vấn xét nghiệm tự nguyện; dịch vụ chăm sóc, điều trị nhiễm trùng cơ hội, đặc biệt là điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV). Tính đến hết tháng 6/2019 có 1.033 bệnh nhân đang được điều trị tại 03 phòng khám ngoại trú trên địa bàn tỉnh (*trong đó có 30 trẻ em; 135 phạm nhân tại trại giam Ngọc Lý*), số bệnh nhân có thể BHYT là 873 bệnh nhân; số bệnh nhân HIV/AIDS được thanh toán ít nhất một dịch vụ khám, chữa bệnh qua quỹ BHYT là 1.000 bệnh nhân.

Công tác điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tiếp tục duy trì tại 10 cơ sở (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; 08 Trung tâm Y tế các huyện/thành phố và Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang thuộc Sở Lao

động, Thương binh và Xã hội) với tổng số người được điều trị thay thế nghiện bằng thuốc Methadone là 1.189 người, đạt 90,4% kế hoạch năm.

Lũy tích toàn tỉnh Bắc Giang đến tháng 6/2019 đã phát hiện 3.302 người nhiễm HIV/AIDS (riêng 6 tháng đầu năm 2019 phát hiện mới 31 trường hợp nhiễm HIV); số bệnh nhân AIDS đã tử vong là 1.305 người; số người nhiễm HIV/AIDS còn sống là 1.340 người; tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng là 0,08%.

Triển khai lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe người dân của 8 huyện/thành phố: Đến nay các đơn vị đã tổ chức đầu thầu in hồ sơ, tài liệu, mua thiết bị, vật tư, điều tra đối tượng, nhập thông tin, số liệu và bắt đầu triển khai lập hồ sơ, khám sức khỏe cho người dân.

4.3. Khám, chữa bệnh:

Công tác phát triển kỹ thuật tiếp tục được nhiều bệnh viện trong ngành chú trọng, Sở Y tế đã phê duyệt bổ sung nhiều danh mục kỹ thuật đúng tuyến và vượt tuyến cho các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế huyện và các cơ sở y tế tư nhân. Một số kỹ thuật chuyên sâu đã được triển khai như: Tại BVĐK tỉnh triển khai kỹ thuật điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch; tại BV Ung bướu triển khai kỹ thuật nội soi phế quản dưới gây mê, nội soi phế quản ống mềm, phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phân phụ, chọc hút hạch/u, tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm; tại TTYT huyện Hiệp Hòa triển khai phẫu thuật Crossen, phẫu thuật nội soi dạ dày, ruột thừa, vùng hố chậu; tại TTYT Lạng Giang triển khai chụp cắt lớp vi tính CT scanner.

Các bệnh viện, TTYT đã triển khai kế hoạch và cử cán bộ luân phiên hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Trong 6 tháng đầu năm 2019, số lượt luân phiên của toàn tỉnh là 40 lượt (trong đó tuyến tỉnh luân phiên hỗ trợ tuyến huyện 09 lượt; tuyến huyện luân phiên hỗ trợ tuyến xã 31 lượt).

Công tác quản lý, điều trị ngoại trú bệnh không lây nhiễm tiếp tục được quan tâm và triển khai có hiệu quả; Sở Y tế đã ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý và điều trị bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh năm 2019; kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, COPD, hen phế quản và các bệnh mãn tính không lây nhiễm khác. Tổng số bệnh nhân được quản lý, điều trị ngoại trú các bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh là 74.545 người, gồm:

- Tuyến tỉnh quản lý, điều trị: 7.415 người, chiếm 9,9% tổng số người bệnh.
- Tuyến huyện quản lý, điều trị: 32.956 người, chiếm 44,2% tổng số người bệnh.
- Tuyến xã quản lý, điều trị: 21.100 người, chiếm 28,3% tổng số người bệnh.
- Các cơ sở y tế tư nhân quản lý, điều trị: 13.074 người, chiếm 17,5% tổng số người bệnh.

Công tác quản lý, cải tiến chất lượng bệnh viện tiếp tục được triển khai tại các bệnh viện tuyến tỉnh, TTYT huyện. Đặc biệt năm 2019, Giám đốc Sở Y tế giao nhiệm vụ trọng tâm cho Giám đốc trung tâm y tế các huyện/thành phố triển khai thực hành 5S tại TTYT và tất cả trạm y tế xã/phường/thị trấn trên địa bàn.

Trong 6 tháng đầu năm, một số huyện đã triển khai bước đầu đạt kết quả rõ rệt (Lạng Giang, Tân Yên, Yên Thế). Tại các cơ sở khám chữa bệnh tiếp tục chuyển biến về phong cách, thái độ tiếp đón, phục vụ người bệnh, cùng với việc xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, tăng cường công tác quản lý các dịch vụ thuê ngoài và các dịch vụ phi y tế, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, tăng tỷ lệ hài lòng của người bệnh.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Quy định hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo tại các cơ sở y tế công lập. Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã hỗ trợ khám, chữa bệnh cho 7.800 lượt người bệnh (gồm người nghèo, người dân tộc thiểu số, đối tượng chính sách, người mắc bệnh hiểm nghèo khó khăn), với tổng số tiền hỗ trợ là 3,4 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện khám, chữa bệnh 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

+ Tổng số lượt khám bệnh: 1.702.704 lượt, bao gồm: tuyến tỉnh 302.932 lượt (đạt 54,3% KH), tuyến huyện 575.638 lượt (đạt 49,2% KH), tuyến xã 337.816 lượt (đạt 48,5% KH), các cơ sở y tế tư nhân 486.368 lượt (chiếm 28,6% tổng số lượt khám bệnh của toàn tỉnh).

+ Điều trị nội trú: 131.367 lượt, bao gồm: tuyến tỉnh 57.579 lượt (đạt 58% KH), tuyến huyện 64.141 lượt (đạt 58% KH), các cơ sở y tế tư nhân 9.647 lượt (chiếm 7,3% tổng số lượt điều trị nội trú của toàn tỉnh).

+ Điều trị ngoại trú: 65.618 lượt, bao gồm: tuyến tỉnh 12.453 lượt (đạt 73,2% KH), tuyến huyện 36.056 lượt (đạt 135,5% KH), các cơ sở y tế tư nhân 17.109 lượt (chiếm 26,1% tổng số lượt điều trị ngoại trú của toàn tỉnh).

+ Công suất sử dụng giường bệnh trung bình toàn tỉnh là 98%, bao gồm: tuyến tỉnh 100,9%, tuyến huyện 94,3%, các bệnh viện tư nhân 92,3%.

+ Số lượt khám giám định cho các đối tượng chính sách: 245 lượt, đạt 70% KH.

+ Số lượt khám giám định pháp y: 305 lượt, đạt 58,7% KH.

4.4. Dân số - KHHGD và chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em:

Căn cứ tình hình thực tiễn, Sở Y tế đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Công văn số 2195/UBND-KGVX ngày 25/6/2019 về việc tăng cường thực hiện công tác dân số - KHHGD trên địa bàn tỉnh.

Ước tính đến hết tháng 6/2019: Dân số trung bình toàn tỉnh là 1.694.350 người; tổng số trẻ em sinh ra là 11.400 trẻ (tăng 207 trẻ so với cùng kỳ năm 2018), trong đó: tỷ lệ sinh con lần thứ 3 trở lên là 15,3% tăng 2,86% so với cùng kỳ năm 2018; tỷ số giới tính khi sinh toàn tỉnh 119 bé trai/100 bé gái, tăng 5,2 điểm phần trăm so với kế hoạch năm (KH: 113,8 bé trai/100 bé gái); tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đang áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại là 82,12%, Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản dưới 45 bà mẹ/100.000 trẻ đẻ sống; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi đạt dưới 0,47‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi đạt dưới 0,56‰; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 3 lần trong 3 thai kỳ là 100%.

Duy trì triển khai các đề án về nâng cao chất lượng dân số như: Đề án chẩn đoán, sàng lọc trước sinh và sơ sinh; Đề án can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; Đề án tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân; Đề án tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Tiếp tục phối hợp với các ngành, đoàn thể, các cơ quan truyền thông tuyên truyền chính sách dân số - KHHGD bằng nhiều hình thức đa dạng. Hàng quý, Sở Y tế duy trì thông báo tình hình cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vi phạm sinh con thứ ba trở lên tới Chủ tịch UBND các huyện/thành phố để Chủ tịch UBND các huyện/thành phố làm căn cứ xử lý, cũng như chỉ đạo, triển khai các biện pháp nhằm hạn chế đối tượng vi phạm chính sách dân số trên địa bàn. Công tác bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được duy trì theo hướng đa dạng hóa các biện pháp tránh thai và mở rộng các kênh cung ứng phương tiện tránh thai, dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, đẩy mạnh tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai.

5. Dược, trang thiết bị và công trình y tế

Sở Y tế đang tổ chức đấu thầu thuốc tập trung cấp địa phương mua thuốc, vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập năm 2019 - 2020. Hướng dẫn các đơn vị mua thuốc theo kết quả đấu thầu tập trung của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các đơn vị tiêm chủng đảm bảo cung ứng vắc xin phục vụ nhu cầu tiêm chủng dịch vụ, đặc biệt trong đảm bảo vắc xin dại và vắc xin phòng bệnh phối hợp bạch hầu - ho gà - uốn ván.

Hướng dẫn các đơn vị điều trị HIV/AIDS xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc ARV điều trị HIV/AIDS năm 2019 - 2020; lập kế hoạch nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV nguồn BHYT tại cơ sở điều trị năm 2020; dự trù và sử dụng thuốc ARV nguồn viện trợ và ngân sách nhà nước trong điều trị HIV/AIDS. Tiếp nhận, cung cấp và điều phối thuốc ARV nguồn BHYT năm 2019.

Ngành Y tế tiếp tục huy động các nguồn lực tài chính (NSNN, nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh, nguồn xã hội hóa, viện trợ nước ngoài...) để đầu tư một số thiết bị y tế hiện đại phục vụ cho phát triển kỹ thuật chẩn đoán, điều trị và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phòng bệnh, như: Máy phân tích miễn dịch tự động, máy đo mật độ loãng xương tia X toàn thân, máy tán sỏi ngoài cơ thể (tại Bệnh viện YHCT); Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng, sản phụ khoa full HD, hệ thống X quang cao tần số hóa (tại BVĐK tỉnh); Máy chụp cộng hưởng từ 1.5 T (tại Bệnh viện Sản Nhi); máy tán sỏi ngoài cơ thể, hệ thống bơm tinh trùng vào buồng tử cung IUI (tại TTYT huyện Hiệp Hòa).

Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng trang thiết bị y tế đạt hiệu quả; điều chuyển trang thiết bị tại một số đơn vị y tế tuyến tỉnh, huyện, xã theo nhu cầu sử dụng; thanh lý tài sản của các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Về cơ sở hạ tầng y tế:

+ Các đơn vị y tế đang tiến hành xây dựng mới 16 nhà vệ sinh công cộng, dự kiến nghiệm thu, đưa vào sử dụng 13 nhà vệ sinh trong tháng 7 - 8/2019. Còn 03 nhà vệ sinh (của Bệnh viện Nội tiết và TTYT huyện Tân Yên) do phải tổ chức đấu thầu rộng rãi và đề nghị điều chỉnh thiết kế, sau đó mới khởi công xây dựng, dự kiến hoàn thành trong tháng 9 - 10/2019.

+ 15 đơn vị y tế đang triển khai thực hiện cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng các khoa, phòng từ nguồn vốn không thường xuyên.

+ Đang khẩn trương hoàn thiện và đưa vào sử dụng khối nhà Nội Thận tiết niệu và chuẩn bị khởi công xây dựng khối nhà trung tâm của BVĐK tỉnh.

+ Đang triển khai xây mới cơ sở vật chất cho 10 trạm y tế thuộc các xã: Tam Tiến (Yên Thế), các xã Việt Ngọc, An Dương, Tân Trung, Liên Chung, Lan Giới, Ngọc Lý (huyện Tân Yên), xã An Bá (Sơn Động), xã Đồng Phúc (Yên Dũng) và xã Phú Nhuận (Lục Ngạn) bằng nguồn vốn hỗ trợ của EU để đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.

+ Sở Y tế đã phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất chủ trương đầu tư 11 dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để mở rộng quy mô giường bệnh của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

6. Tài chính y tế

Từ ngày 15/12/2018, triển khai Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Ngày 02/5/2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 672/QĐ-UBND về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2019 cho từng cơ sở khám, chữa bệnh BHYT công lập và tư nhân. Trong 6 tháng đầu năm 2019, các cơ sở khám chữa bệnh đã triển khai nhiều giải pháp nhằm kiểm soát tình trạng vượt dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Tổng hợp báo cáo từ các cơ sở khám chữa bệnh, kết quả thực hiện dự toán chi khám chữa bệnh BHYT 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

- Tỷ lệ chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại các đơn vị y tế công lập đạt trung bình 55,4% so với dự toán giao 2019 (cao nhất là BV Nội tiết 72,7%; BV Phổi 69,6%; TTYT huyện Hiệp Hòa 61,7%); 02 đơn vị đã vượt dự toán chi khám chữa bệnh ngoại trú (đối tượng nội tỉnh đến) là TTYT huyện Sơn Động (223,6%), TTYT huyện Hiệp Hòa (141,9%).

- Tỷ lệ chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh đạt trung bình 56% so với dự toán giao 2019. Các đơn vị vượt dự toán như: BVĐK Quốc tế Hà Nội - Bắc Giang (vượt dự toán KCB nội trú ban đầu 121,1%, KCB nội trú nội tỉnh đến 127,9% và KCB nội trú ngoại tỉnh đến 147,3%); Bệnh viện Mắt DND (vượt dự toán KCB ngoại trú ngoại tỉnh đến 120%, KCB nội trú nội tỉnh đến 155,8%); BVĐK Sơn Uyên (vượt dự toán KCB nội trú ban đầu 122,1%);

PKĐK Sông Thương (vượt dự toán KCB ngoại trú nội tỉnh đến 111,7%, KCB ngoại trú ngoại tỉnh đến 112,2%).

7. Xã hội hóa y tế

Các đơn vị tiếp tục triển khai các dịch vụ xã hội hóa đã được phê duyệt; ngoài ra có 02 đơn vị triển khai dịch vụ mới là: BVĐK triển khai dịch vụ nha khoa, TTYT Lạng Giang triển khai kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính CT scanner. Tháng 6/2019, TTYT huyện Hiệp Hòa khởi công xây dựng khối nhà điều trị nội trú 5 tầng từ nguồn vốn vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Giang.

Tính đến hết tháng 6/2019: Tổng số kinh phí huy động từ các nguồn vốn đầu tư vào cơ sở xã hội hóa là 4 tỷ đồng. Tổng thu từ các dịch vụ xã hội hóa của các đơn vị là 57,5 tỷ đồng, tổng chi là 40,8 tỷ đồng, chênh lệch thu - chi 16,7 tỷ đồng.

8. Ứng dụng công nghệ thông tin

Sở Y tế đã phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký chữ ký số và tập huấn bàn giao sử dụng cho cá nhân, các đơn vị trực thuộc. Đến nay 100% các văn bản hành chính thông thường của Sở, đơn vị trực thuộc Sở được gửi nhận bằng điện tử và gắn chữ ký số của đơn vị; tại Sở Y tế đã triển khai thực hiện chữ ký số cá nhân của lãnh đạo Sở từ tháng 3/2019. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc ký, ban hành văn bản bằng chữ ký số cá nhân của Giám đốc đơn vị sau khi được Sở thông tin và Truyền thông cấp và tập huấn.

Các đơn vị trực thuộc tiếp tục triển khai ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT, quản lý thuốc, trang thiết bị, quản lý thông tin tiêm chủng, bệnh truyền nhiễm. Triển khai kết nối liên thông dữ liệu hồ sơ sức khỏe của người dân giữa tuyến xã với huyện, tuyến tỉnh.

Từ năm 2019, Sở Y tế triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng để quản lý hoạt động kinh doanh thuốc trên địa bàn tỉnh.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

- Hoạt động của hệ thống y tế thôn, bản tại nhiều địa phương đang gặp khó khăn và hiệu quả giảm sút do phần lớn người kiêm nhiệm không được đào tạo về y tế thôn bản từ khi triển khai Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

- Tổng số dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT của toàn tỉnh được giao năm 2019 chưa đáp ứng nhu cầu thực tế khám, chữa bệnh của người dân trong tỉnh tăng, số lượng các cơ sở khám, chữa bệnh tăng và mở rộng phạm vi hoạt động, tăng phát triển kỹ thuật mới, kỹ thuật cao dẫn tới tăng chi phí khám chữa bệnh BHYT gây ra tình trạng vượt dự toán chi khám chữa bệnh BHYT. Bên cạnh đó kết quả triển khai các giải pháp nhằm hạn chế tình trạng vượt dự toán chi khám chữa bệnh BHYT của một số đơn vị chưa đạt hiệu quả đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế và quyết định đến nguồn kinh phí duy trì

hoạt động thường xuyên, cũng như sự phát triển của các đơn vị y tế khi thực hiện tự chủ tài chính.

- Theo Quyết định thành lập TTYT huyện, thành phố, cơ chế tự chủ được giao như sau: Khôi khám, chữa bệnh thực hiện tự bảo đảm chi thường xuyên; khối y tế dự phòng, dân số - KHHGD tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. Vì vậy, việc thực hiện tự chủ của các đơn vị gặp một số khó khăn như xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, phân phối kết quả hoạt động tài chính.

- Trong 02 năm (2018 - 2019), UBND tỉnh và Sở Nội vụ không tổ chức tuyển dụng viên chức chuyên môn y tế; bên cạnh đó toàn ngành đã giảm 287 cán bộ y tế (nghỉ hưu 200, thôi việc 54, chuyển công tác sang tỉnh khác 8, tinh giảm biên chế 25); trong khi nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân ngày càng tăng, các cơ sở y tế phải mở rộng quy mô giường bệnh. Vì thế, tình trạng thiếu hụt nhân lực tại các cơ sở y tế công lập ngày càng nhiều, ảnh hưởng lớn đến hoạt động khám, chữa bệnh và phát triển của mỗi đơn vị.

- Chưa có chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ y tế, chính sách thu hút cán bộ giỏi về công tác tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Viên chức y tế lương ngạch bậc thấp, thu nhập tăng thêm thấp; điều kiện vật chất, tinh thần khó khăn ảnh hưởng đến tâm lý cán bộ dẫn đến khó khăn trong việc thu hút và giữ chân các cán bộ y tế có năng lực chuyên môn tốt ở lại làm việc ở đơn vị y tế công lập, đặc biệt là ở tuyến huyện, tuyến xã.

- Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ dưới 1 tuổi đạt thấp so với kế hoạch, nguyên nhân do nguồn cung cấp vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia thiếu, không kịp thời.

- Việc kiểm soát chất lượng ATTP còn gặp nhiều khó khăn do số cơ sở thực phẩm thuộc cấp xã, phường, thị trấn quản lý đa số có quy mô nhỏ, lẻ chưa thực sự đảm bảo điều kiện ATTP theo quy định; Chính quyền nhiều xã, phường, thị trấn chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai công tác quản lý nhà nước về ATTP, không kiên quyết xử lý vi phạm về ATTP theo quy định. Việc kiểm soát ATTP tại các tiệc cỗ trong cộng đồng, các bữa ăn của công nhân tại các khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn; tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra ngộ độc thực phẩm.

- Tỷ lệ sử dụng thuốc sản xuất trong nước tại các cơ sở khám chữa bệnh còn thấp, trung bình toàn tỉnh mới đạt 40,7% (tuyến tỉnh 34,8%, tuyến huyện 48,3%).

- Hiệu quả công tác dân số - KHHGD chưa bền vững, các chỉ số tỷ lệ sinh, tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên, tỷ số giới tính khi sinh đều tăng so với cùng kỳ năm 2018; các dịch vụ kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, sàng lọc ung thư đường sinh sản, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi chưa được mở rộng, thiếu nguồn lực để thực hiện.

III. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019

- Các chỉ tiêu có khả năng đạt kế hoạch: Dự kiến hầu hết các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đều hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch năm 2019 như: Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020; số

giường bệnh/10.000 dân; số bác sĩ/10.000 dân; số dược sĩ đại học/10.000 dân; duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và uốn ván sơ sinh; các chỉ tiêu về khám, chữa bệnh; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi; tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi; tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng; tỷ lệ mắc sốt rét; số người mắc lao trong cộng đồng; tỷ lệ lưu hành bệnh phong.

- Một số chỉ tiêu dự báo khó khăn đạt kế hoạch hoặc không có khả năng đạt kế hoạch: Mức giảm tỷ lệ sinh; tỷ số giới tính khi sinh; tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi; số lượt bệnh nhân điều trị Methadone; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ; tình trạng ngộ độc thực phẩm.

Phần II
KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH Y TẾ NĂM 2020

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về y tế; tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn về khám chữa bệnh, phòng bệnh ở các tuyến; không để dịch bệnh bùng phát và lây lan rộng; kiểm soát chặt chẽ bảo đảm an toàn thực phẩm; thực hiện có hiệu quả công tác dân số - KHHGĐ; đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư, vắc xin, sinh phẩm y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, phòng bệnh và sử dụng thuốc an toàn hợp lý; đổi mới cơ chế hoạt động, thực hiện tự chủ tổ chức bộ máy, nhân lực và tài chính y tế và tích cực triển khai xã hội hóa y tế để tăng nguồn lực đầu tư cho y tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh, thanh toán BHYT; phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVIII.

2. Các chỉ tiêu cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020
	Chỉ tiêu đầu vào			
1	Số bác sỹ/10.000 dân	bác sỹ	8,8	9,0
2	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	97,8	97,8
3	Tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100
4	Số giường bệnh/10.000 dân (<i>không tính giường bệnh TYT và PKĐKKV</i>)	giường	27,5	27,8
	<i>Bao gồm:</i>			
	- Số giường bệnh công lập/10.000 dân	giường	23,3	23,3
	- Số giường XHH trong cơ sở y tế công lập/10.000 dân	giường	2,2	2,2
	- Số giường BV ngoài công lập/10.000 dân	giường	2,0	2,3
	Chỉ tiêu hoạt động			
5	Số lượt khám bệnh trung bình/người/năm	lượt	1,9	2,0
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	96	≥ 96

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020
7	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	97,8	100
	Chỉ tiêu đầu ra			
8	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	BM/100.000 trẻ đẻ sống	< 40	< 35
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	< 9,5	< 9
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	< 15,5	< 15
11	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	12,4	12
12	Tỷ lệ mắc sốt rét/1000 dân	%	0,02	≤ 0,02
13	Số người mắc lao trong cộng đồng	BN/100.000 dân	115	110
14	Duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh		Đạt mục tiêu	Đạt mục tiêu
15	Dân số trung bình	người	1.712.020	1.733.700
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	tăng 0,13 ‰	giảm 0,05 ‰
17	Tỷ số giới tính khi sinh	số bé trai/100 bé gái	117	117
18	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	< 0,3	< 0,3

(Chi tiết tại các Biểu số 1, 2, 3, 4, 5, 6 đính kèm).

II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Công tác quản lý nhà nước

1.1. Công tác tham mưu:

Tham mưu với HĐND, UBND tỉnh về một số vấn đề trọng tâm trong công tác y tế, cụ thể:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh:

+ Xây dựng và trình UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

+ Xây dựng và trình UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp đến năm 2030.

- Đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2020 - 2025 trong báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX.

1.2. Công tác chỉ đạo, điều hành:

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trong ngành triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và tiếp tục triển khai Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh ban hành một số chính sách phát triển y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị quyết số 93/NQ-CP của Chính phủ.

Đồng thời chỉ đạo các đơn vị trong ngành tích cực thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đã được đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVIII; Đại hội Đảng bộ các cấp và Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ có hiệu quả, nâng cao y đức; nâng cao chất lượng chuyên môn, kỹ thuật và chất lượng phục vụ nhân dân; tiếp tục phát triển chuyên môn, kỹ thuật và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; tăng cường kiểm soát và hạn chế tối đa tình trạng vượt dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT; chủ động phòng, chống dịch bệnh; phát huy dân chủ ở cơ sở; thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

1.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát:

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, tập trung vào các lĩnh vực: An toàn vệ sinh thực phẩm; hành nghề y, y học cổ truyền, hành nghề dược, kinh doanh mỹ phẩm, vắc xin, sinh phẩm; quản lý, sử dụng quỹ khám, chữa bệnh BHYT; công tác quản lý dược, trang thiết bị y tế; thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng.

1.4. Quản lý hành nghề y, dược:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tổ chức thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề y, dược; giấy phép hoạt động cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc, trang thiết bị y tế; giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc”, cấp phép các đoàn khám chữa bệnh nhân đạo theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hành nghề y, dược tại các cơ sở y, y học cổ truyền, dược, thẩm mỹ trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm pháp luật về hành nghề y, dược.

1.5. Cải cách hành chính:

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám chữa bệnh và thanh toán BHYT,

tiêm chủng mở rộng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, trong đó tập trung một số nhiệm vụ: Tăng tỷ lệ giải quyết các thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; các cơ sở khám chữa bệnh công lập mở rộng thực hiện thanh toán viện phí không dùng tiền mặt; tiếp tục thuê phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử cho các huyện/thành phố, đảm bảo kết nối liên thông với phần mềm quản lý khám chữa bệnh, phòng bệnh; tiếp tục triển khai kết nối mạng để quản lý hoạt động kinh doanh thuốc trên địa bàn tỉnh.

2. Củng cố tổ chức và phát triển hệ thống y tế

- Các đơn vị y tế công lập tiếp tục phát triển các khoa, phòng phù hợp với chức năng nhiệm vụ theo hướng chuyên sâu. Khuyến khích phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập, dự kiến thành lập 1 - 2 bệnh viện tư nhân.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 1656/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh và Chương trình hành động số 1379/CTr-BYT ngày 19/12/2017 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng các xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 theo Kế hoạch 545/KH-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh và Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

3. Công tác tổ chức cán bộ và đào tạo phát triển nhân lực y tế

- Triển khai Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, biên chế, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Chỉ đạo các TTYT huyện/thành phố phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn tiếp tục củng cố hoạt động của hệ thống nhân viên y tế thôn bản.

- Tiếp tục triển khai hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh và triển khai thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế.

4. Nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn y tế và dân số - KHHGD

4.1. Truyền thông giáo dục sức khỏe:

Chỉ đạo các đơn vị trong ngành y tế tăng cường truyền thông trên các phương tiện sẵn có tại đơn vị như: Website của đơn vị, truyền thông qua mạng internet, truyền thông trực tiếp. Đồng thời chủ động cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan truyền thông (Đài, Báo, các cơ quan thông tin đại chúng) xây

dựng các thông điệp, nội dung truyền thông về chủ trương chính sách của ngành y tế, về hoạt động của đơn vị, trong đó có cả những sự cố y khoa nhằm định hướng thông tin kịp thời, chính xác.

4.2. Y tế dự phòng:

- Chủ động phòng, chống dịch bệnh; phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Duy trì kết quả tiêm chủng mở rộng tại tỉnh và kết quả thanh toán bệnh phong và bại liệt; loại trừ uốn ván rôn sơ sinh; giảm số mắc và chết các bệnh truyền nhiễm.

- Tập trung chỉ đạo các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở như: Chế độ dinh dưỡng hợp lý; bảo đảm an toàn thực phẩm; vận động toàn dân giữ gìn vệ sinh môi trường; không hút thuốc lá, không lạm dụng rượu bia; phòng, chống bệnh nghề nghiệp. Triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi. Triển khai các hoạt động khám, tư vấn và xét nghiệm sàng lọc cho phụ nữ có thai, phòng các bệnh lây nhiễm từ mẹ sang con, phát hiện sớm ung thư đường sinh sản.

- Tăng cường phối hợp giữa các ngành và các địa phương trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-BYT ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Quy định phân cấp và trách nhiệm về ATTP thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh. Duy trì, củng cố hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm và ngộ độc thực phẩm, các bệnh truyền qua thực phẩm tại các tuyến; phát hiện sớm, can thiệp kịp thời khi có vụ ngộ độc thực phẩm; công khai đường dây nóng về ATTP; kịp thời tiếp nhận, giải quyết dứt điểm những phản ánh, tố cáo về tình trạng mất ATTP thuộc trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết.

4.3. Khám, chữa bệnh:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến. Tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng bệnh viện, phấn đấu tất cả cơ sở khám, chữa bệnh nâng điểm chất lượng theo tiêu chí của Bộ Y tế. Từng bước triển khai thực hiện kiểm định độc lập, đánh giá chất lượng dịch vụ, phân hạng bệnh viện theo chất lượng.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh (bệnh án điện tử; xây dựng thí điểm 1 - 2 bệnh viện thông minh; khám, chữa bệnh từ xa; chụp chiếu không cần in phim). Triển khai các quy định để liên thông kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, các thông tin, kết quả chẩn đoán, điều trị giữa các cơ sở khám, chữa bệnh và với tuyến y tế cơ sở.

- Tăng cường thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn môi trường bệnh viện tại tất cả các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh; xây dựng cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp, thân thiện với môi trường theo Quyết định số 3638/QĐ-BYT ngày 15/7/2016 của Bộ Y tế.

- Các bệnh viện, trung tâm y tế tiếp tục xây dựng quy trình chuyên môn theo Quyết định 4068/QĐ-BYT ngày 29/7/2016 của Bộ Y tế và tổ chức thực hiện;

thường xuyên quan tâm thực hiện nghiêm các quy định về chuyên môn y tế và phòng, tránh tai biến y khoa.

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc thiết yếu cho nhu cầu khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Thực hiện sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả. Tăng cường hoạt động dược lâm sàng, thông tin thuốc, theo dõi phản ứng có hại của thuốc (ADR).

- Đẩy mạnh công tác phát triển y dược cổ truyền, đẩy mạnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe. Tuyên truyền, vận động nhân dân trồng, sử dụng cây thuốc nam, thuốc cổ truyền và sử dụng các phương pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe.

- Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án quản lý, điều trị ngoại trú có kiểm soát bệnh không lây nhiễm và mạn tính giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch số 1364/KH-UBND ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh về Chiến lược Quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác giai đoạn 2015 - 2025. Tăng cường chuyển người bệnh bị bệnh không lây nhiễm về quản lý, điều trị tại y tế cơ sở.

- Tăng cường chấn chỉnh, xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề y, dược hoạt động không phép hoặc hoạt động quá phạm vi cho phép.

4.4. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và dân số - kế hoạch hóa gia đình:

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Mở rộng các kênh tiếp thị xã hội và xã hội hóa nhằm cung ứng kịp thời, đầy đủ các phương tiện tránh thai hiện đại đến mọi đối tượng có nhu cầu; bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện tốt sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh, trong đó chú trọng đến hoạt động quản lý sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở tuyến y tế cơ sở, nhất là tuyến xã. Tăng cường phối hợp liên ngành trong thực hiện các can thiệp về dinh dưỡng nhằm giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi.

5. Dược, trang thiết bị y tế và công trình y tế

- Thực hiện tốt công tác đầu thầu tập trung để cung ứng đủ thuốc, vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu khám

chữa bệnh, phòng bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn, có giá cả hợp lý, thống nhất toàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các chương trình chuẩn hóa và quản lý chất lượng thuốc: GMP, GLP, GSP, GPP. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên địa bàn, phát hiện và xử lý kịp thời thuốc, mỹ phẩm nhập lậu, thuốc giả, không rõ nguồn gốc; tăng cường quản lý nguồn gốc và chất lượng đông dược và dược liệu tại các cơ sở sản xuất và cung ứng.

- Xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt phòng thí nghiệm” (GLP).

- Tranh thủ các nguồn lực để đầu tư mua sắm trang thiết bị và cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các đơn vị y tế các tuyến nhằm phục vụ phát triển kỹ thuật và chất lượng hoạt động chuyên môn.

6. Đổi mới hoạt động tài chính y tế

- Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tập trung triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh.

- Các cơ sở khám, chữa bệnh công lập và tư nhân tăng cường các giải pháp củng cố hoạt động quản lý khám chữa bệnh BHYT nhằm hạn chế tối đa tình trạng vượt dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT.

- Tiếp tục phát triển các dịch vụ xã hội hóa y tế theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh nhằm mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, góp phần giảm chi từ nguồn khám, chữa bệnh BHYT và tăng bổ sung kinh phí cho hoạt động của đơn vị.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo; Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS.

- Tranh thủ vận động từ các nguồn viện trợ nước ngoài để hỗ trợ triển khai các chương trình, dự án phát triển y tế, dân số trên địa bàn tỉnh.

III. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH Y TẾ NĂM 2020

(Chi tiết tại các Biểu số 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 đính kèm). / *Đuk*

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KHTC;

Bản điện tử:

- Bộ Y tế (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quang Vinh

Biểu số 1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/Ước TH 2019	
A	Y TẾ									
1	Các đơn vị y tế công lập	đơn vị	265	254	254	254	254	95,8	100	
1.1	<i>Tuyển tỉnh:</i>	"	14	11	11	11	11	78,6	100	
	- Bệnh viện	"	9	8	8	8	8	88,9	100	
	- Trung tâm chuyên ngành	"	4	2	2	2	2	50,0	100	
	- Trường Trung cấp Y tế	"	1	1	1	1	1	100,0	100	
1.2	<i>Tuyển huyện:</i>	"	21	13	13	13	13	61,9	100	
	- BVĐK huyện	"	8	0	0	0	0	0		
	- Trung tâm y tế huyện/thành phố	"	10	10	10	10	10	100	100	
	- Phòng khám đa khoa khu vực	"	3	3	3	3	3	100	100	Các PKĐKKV và trạm y tế là đơn vị chuyên môn trực thuộc TTYT huyện, TP
1.3	<i>Tuyển xã:</i>	"	230	230	230	230	230	100	100	
	- Trạm y tế xã/phường/thị trấn	"	230	230	230	230	230	100	100	
2	Tổng số giường bệnh	Giường	4.855	5.135	5.135	5.135	5.195	105,8	101,2	
2.1	<i>Giường bệnh viện</i>	"	3.690	3.970	3.970	3.970	4.030	107,6	101,5	<i>Tăng 60 GB</i>
a	<i>Tuyển tỉnh:</i>	"	2.070	2.240	2.240	2.240	2.240	108,2	100	
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	700	800	800	800	800	114,3	100	
	Bệnh viện Sản - Nhi	"	450	500	500	500	500	111,1	100	
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	"	150	150	150	150	150	100	100	
	Bệnh viện Y học cổ truyền	"	140	140	140	140	140	100	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/Ước TH 2019	
	Bệnh viện Phổi	"	200	220	220	220	220	110	100	
	Bệnh viện Tâm thần	"	130	130	130	130	130	100	100	
	Bệnh viện Ung bướu	"	200	200	200	200	200	100	100	
	Bệnh viện Nội tiết	"	100	100	100	100	100	100	100	
b	Tuyển huyện:	"	1.620	1.730	1.730	1.730	1.790	106,8	103,5	Tăng 60 GB
	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	"	140	150	150	150	150	107,1	100	
	Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn	"	230	250	250	250	250	108,7	100	
	Trung tâm Y tế huyện Lục Nam	"	190	210	210	210	210	110,5	100	
	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	"	150	150	150	150	150	100,0	100	
	Trung tâm Y tế huyện Yên Thế	"	150	170	170	170	170	113,3	100	
	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	"	190	210	210	210	230	110,5	109,5	Tăng 20 GB
	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hoà	"	200	220	220	220	250	110,0	113,6	Tăng 30 GB
	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	"	180	180	180	180	190	100	105,6	Tăng 10 GB
	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	"	190	190	190	190	190	100	100	
2.2	<i>Phòng khám đa khoa khu vực (giường lưu)</i>	"	15	15	15	15	15	100	100	
2.3	<i>Trạm y tế xã/phường/thị trấn (giường lưu)</i>	"	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	100	100	
3	Đào tạo (tại Trường Trung cấp Y tế)									
3.1	Đào tạo chính quy (tuyển mới)	<i>Học sinh</i>	105	120	65	100	100	95,2	100	
	- Đào tạo từ ngân sách nhà nước	"	105	120	65	100	100	95,2	100	
3.2	Đào tạo liên tục	"	236	230	220	250	230	105,9	92	
4	Số xã/phường/thị trấn có trạm y tế	xã/P/TT	230	230	230	230	230	100	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/Ước TH 2019	
5	Tỷ lệ TYT xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	99,1	99,1	97,8	97,8	97,8	98,7	100	
	Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ	%	98,9	98,9	97,8	97,8	97,8	98,9	100	
6	Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (lũy kế)	xã/P/TT	222	225	222	225	230	101,4	102,2	
7	Tổng số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường TYT xã và PKĐKKV), bao gồm:	giường	26,1	27,5	27,5	27,5	27,8	105,4	101,1	
	- Số giường bệnh công lập/10.000 dân	giường	21,9	23,3	23,3	23,3	23,3	106,4	100	
	- Số giường xã hội hóa trong cơ sở y tế công lập/10.000 dân	giường	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	100	100	
	- Số giường bệnh ngoài công lập/10.000 dân	giường	2,0	2,0	2,0	2,0	2,3	100	115	
8	Số bác sĩ/10.000 dân	bác sĩ	8,6	8,8	8,6	8,8	9,0	102,3	102,3	
9	Số dược sĩ đại học/10.000 dân	dược sĩ ĐH	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	100	100	
10	Tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100	100	100	100	100	100	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	96,9	≥ 96	39,7	96	≥ 96	99,1	100	
12	Tỷ lệ mắc một số bệnh:									
	+ Sốt rét	BN/1000 dân	0,018	≤ 0,03	0,01	0,02	≤ 0,02	111,1	100	
	+ Số người mắc lao trong cộng đồng	BN/100.000 dân	126	120	59	115	110	91,3	96	
	+ Tỷ lệ lưu hành bệnh phong	BN/100.000 dân	0,02	< 0,2	0,02	0,02	< 0,2	100		
	+ Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,11	≤ 0,3	0,08	≤ 0,3	≤ 0,3			
13	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	BM/100000 trẻ đẻ sống	2,9	< 40	6,1	< 40	< 35			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2018	Năm 2019			Kế hoạch năm 2020	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2019/TH 2018	KH 2020/Ước TH 2019	
14	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	1,5	< 9,5	0,47	< 9,5	< 9			
15	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	2,2	< 15,5	0,56	< 15,5	< 15			
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	13,3	12,6	chưa có kết quả điều tra	12,4	12	93,2	97	
B	DÂN SỐ									
1	Dân số trung bình	Người	1.691.810	1.699.853	1.694.350	1.712.020	1.733.700	101,2	101,3	
2	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,1	0,1	Chỉ số này đánh giá vào cuối năm	tăng 0,13	0,05			
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,24	1,12	0,45	1,26	1,27	101,6	100,8	
4	Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng BPTT hiện đại	%	70,3	> 70	> 70	> 70	> 70	100	100	
5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	114,2	113,8	119	117	117	102,5	100	

Biểu số 3

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ
VÀ TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG NĂM 2020
(Phân theo huyện, thành phố)**

STT	Huyện, thành phố	Ước thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020		
		Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn giai đoạn 2011-2020)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)	Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn giai đoạn 2011-2020)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)
	Tổng toàn tỉnh	225	97,8	12,4	230	100	12,0
1	Thành phố Bắc Giang	16	100	10,9	16	100	10,4
2	Huyện Sơn Động	20	87	15,8	23	100	15,4
3	Huyện Lục Ngạn	30	100	13,2	30	100	13,0
4	Huyện Lục Nam	27	100	13,3	27	100	13,0
5	Huyện Yên Thế	20	95	12,7	21	100	12,3
6	Huyện Tân Yên	24	100	12,7	24	100	12,2
7	Huyện Hiệp Hoà	26	100	12,8	26	100	12,4
8	Huyện Việt Yên	19	100	11,0	19	100	10,5
9	Huyện Yên Dũng	20	95,2	11,4	21	100	10,8
10	Huyện Lạng Giang	23	100	13,4	23	100	12,8

- Năm 2019: Dự kiến có 03 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là: An Bá, Phú Nhuận, Nội Hoàng.

- Năm 2020: KH có 05 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là: Tam Tiến, Đồng Phúc, Tuấn Mậu, Chiên Sơn, Thạch Sơn.

Biểu số 4

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DÂN SỐ NĂM 2020
(Phân theo huyện, thành phố)

STT	Huyện, thành phố	Ước thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020		
		Dân số trung bình (Người)	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)	Dân số trung bình (Người)	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)
	Tổng toàn tỉnh	1.712.020	+ 0,13	1,26	1.733.700	0,05	1,27
1	Thành phố Bắc Giang	160.720	+ 0,15	1,22	162.800	0,05	1,23
2	Huyện Lục Ngạn	226.500	+ 0,07	1,29	229.400	0,07	1,30
3	Huyện Lục Nam	215.900	+ 0,07	1,30	218.600	0,07	1,31
4	Huyện Sơn Động	75.150	+ 0,04	1,30	76.100	0,05	1,30
5	Huyện Yên Thế	103.500	+ 0,13	1,22	104.800	0,04	1,21
6	Huyện Hiệp Hoà	235.000	+ 0,14	1,33	238.000	0,05	1,32
7	Huyện Lạng Giang	207.450	+ 0,1	1,32	210.100	0,06	1,32
8	Huyện Tân Yên	173.000	+ 0,09	1,28	175.200	0,04	1,29
9	Huyện Việt Yên	176.400	+ 0,15	1,27	178.600	0,03	1,28
10	Huyện Yên Dũng	138.400	+ 0,15	1,22	140.100	0,03	1,23

Biểu số 5

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2020

STT	Huyện, thành phố	Đơn vị tính	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP theo quy định				
			Thực hiện 2018	Thực hiện năm 2019			Kế hoạch năm 2020
				KH năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	
	Tổng toàn tỉnh (I+II)	%	81,2	85,0	76,4	85,4	91,7
I	Tuyến huyện	%	80,8	84,6	76,0	85,1	91,5
1	Thành phố Bắc Giang	%	81,4	84,7	72,5	85	91,7
2	Huyện Sơn Động	%	80,9	84,2	83,8	87,1	93,5
3	Huyện Lục Ngạn	%	81,8	84,6	73,9	84,8	93,5
4	Huyện Lục Nam	%	80,4	84,2	75,7	84,5	90,3
5	Huyện Lạng Giang	%	80,5	84,8	74,5	85,1	91,5
6	Huyện Yên Thế	%	80,4	84,7	74,6	84,7	91,5
7	Huyện Tân Yên	%	80,2	84,9	76,5	85,3	91,2
8	Huyện Hiệp Hoà	%	80,1	84,9	75	84,9	90,3
9	Huyện Việt Yên	%	80,2	84,7	77,3	84,9	90,3
10	Huyện Yên Dũng	%	82	84,6	75,8	84,6	91,4
II	Tuyến tỉnh	%	85	89	81,3	89	93,7
1	Chi cục ATVSTP	%	85	89	81,3	89	93,7

Biểu số 6

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ BỆNH NHÂN ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ NGHIỆN
CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC METHADONE NĂM 2019**

STT	Huyện/thành phố (*)	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		U' TH 2019/ TH 2018	KH 2020/ U' TH 2019
	Tổng toàn tỉnh	Người	1.160	1.315	1.189	1.260	1.370	108,6	108,7
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Người	223	230	213	230	230	103,1	100
2	UBND thành phố Bắc Giang	Người	172	170	185	180	190	104,7	105,6
3	UBND huyện Lục Ngạn	Người	150	160	155	160	160	106,7	100,0
4	UBND huyện Hiệp Hòa	Người	159	160	160	160	170	100,6	106,3
5	UBND huyện Yên Thế	Người	93	100	94	100	100	107,5	100
6	UBND huyện Tân Yên	Người	30	40	44	40	45	133,3	112,5
7	UBND huyện Yên Dũng	Người	65	80	67	80	80	123,1	100
8	UBND huyện Việt Yên	Người	49	60	60	60	70	122,4	116,7
9	UBND huyện Lạng Giang	Người	99	100	95	100	110	101	110
10	UBND huyện Sơn Động	Người	0	30	0	10	30	-	300
11	UBND huyện Lục Nam	Người	0	30	0	10	30	-	300
12	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Người	120	155	116	130	155	108,3	119

Ghi chú: (*) Các đơn vị có thể tiếp nhận bệnh nhân trên địa bàn toàn tỉnh

DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2020

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Thu phí, lệ phí					Thu dịch vụ do nhà nước định giá					Thu dịch vụ xã hội hóa			Tổng số thu	Tổng số nộp NSNN	Số đề tài được chỉ theo chế độ	35%, 40%/số thu để thực hiện chế độ tiền lương mới
		Phí hành nghề YDTN	Phí ATVSTP	Phí giám định Y khoa	Lệ phí tuyên sinh	Số nộp NSNN	Dịch vụ Giáo dục đào tạo	Dịch vụ Y tế dự phòng, Dịch vụ kiểm nghiệm, giám định tư pháp	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh		Số nộp NSNN	Dịch vụ trông giữ xe, cồng tín, quây thuốc	Dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vắc xin	Số nộp NSNN				
									Thu của người bệnh	Thu từ cơ quan Bảo hiểm								
A	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHOẢN CHI	800	35	-	-	217	-	-	-	-	-	-	-	835	217	618	11	
1	Văn phòng Sở Y tế	800				210								800	210	590		
2	Chi cục ATVSTP		35			7								35	7	28	11	
B	ĐƠN VỊ TỰ BẢO ĐẢM TOÀN BỘ CHI TX	-	-	600	-	24	-	600	116.105	451.252	24	2.276	33.670	2.362	604.503	2.410	602.093	74.241
I	BVĐK tỉnh Bắc Giang	-	-	600	-	24	-	600	75.000	280.000	24	1.300	23.000	1.900	380.500	1.948	378.552	11.725
	<i>Thu từ khám bệnh, chữa bệnh</i>								75.000	280.000		1.300	23.000	1.900	379.300	1.900	377.400	11.322
	<i>Thu từ giám định y khoa</i>			600		24								600	24	576	202	
	<i>Thu từ giám định pháp y</i>							600			24			600	24	576	202	
2	BV Sản - Nhi								37.105	107.252	-	898	10.670	462	155.925	462	155.463	54.412
3	BV Y học cổ truyền								2.000	36.000		54			38.054	-	38.054	3.900
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng								2.000	28.000		24			30.024	-	30.024	4.203
C	ĐƠN VỊ TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI TX	-	180	-	4	34	750	4.150	65.636	505.226	109	5.586	26.531	1.206	608.063	1.348	606.715	15.151
1	Trường trung cấp y tế				4	-	750				15	40	1.000	22	1.794	37	1.757	701
2	Bệnh viện Ung bướu								9.816	55.708		514	2.000	51	68.038	51	67.987	5.765
3	Bệnh viện Phổi								4.600	27.000		350	700		32.650	-	32.650	750
4	Bệnh viện Nội tiết								1.200	10.000	-	80	600	-	11.880	-	11.880	200
5	Bệnh viện Tâm Thần								1.600	6.200	-	140	1.200	27	9.140	27	9.114	450
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật							3.700	1.400	350	74	70	750	16	6.270	90	6.180	2.163
7	TT YT huyện Sơn Động	-	-	-	-	-	-	-	2.200	28.600	-	650	90	34	31.540	34	31.506	-
	<i>Thu từ Dự phòng</i>												90	2	90	2	88	
	<i>Thu từ TYT xã</i>									2.750					2.750	-	2.750	
	<i>Thu từ khám bệnh, chữa bệnh</i>								2.200	25.850		650	-	33	28.700	33	28.668	
8	TT YT huyện Lục Ngạn	-	-	-	-	-	-	-	10.026	63.000	-	696	912	118	74.634	118	74.516	305
	<i>Thu từ Dự phòng</i>								602				316	37	918	37	881	193
	<i>Thu từ TYT xã</i>									4.400					4.400	-	4.400	112
	<i>Thu từ khám bệnh, chữa bệnh</i>								9.424	58.600		696	596	82	69.316	82	69.234	
9	TT YT huyện Lục Nam	-	23	-	-	5	-	-	5.277	47.700	-	300	1.300	108	54.600	113	54.487	638
	<i>Thu từ Dự phòng</i>		23			5			27				300	58	350	63	287	113
	<i>Thu từ TYT xã</i>								150	6.700					6.850	-	6.850	525
	<i>Thu từ khám bệnh, chữa bệnh</i>								5.100	41.000		300	1.000	50	47.400	50	47.350	
10	TT YT huyện Yên Dũng	-	10	-	-	-	-	-	3.500	43.900	-	420	900	56	48.730	56	48.674	-
	<i>Thu từ Dự phòng</i>		10										900	18	910	18	892	
	<i>Thu từ TYT xã</i>									3.900					3.900	-	3.900	

STT	Đơn vị	Thu phí, lệ phí					Thu dịch vụ do nhà nước định giá					Thu dịch vụ xã hội hóa				Tổng số thu	Tổng số nộp NSNN	Số đề lại được chi theo chế độ	35%, 40%/số thu để thực hiện chế độ tiền lương mới
		Phí hành nghề YDTN	Phí ATVST P	Phí giám định Y khoa	Lệ phí tuyển sinh	Số nộp NSNN	Dịch vụ Giáo dục đào tạo	Dịch vụ Y tế dự phòng, Dịch vụ kiểm nghiệm, giám định tư pháp	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh		Số nộp NSNN	Dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc	Dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vắc xin	Số nộp NSNN					
									Thu của người bệnh	Thu từ cơ quan Bảo hiểm									
	Thu từ khám bệnh, chữa bệnh							3.500	40.000			420		38	43.920	38	43.882		
11	TT YT huyện Việt Yên	-	10	-	-	2	-	150	47.700	20		500	2.800	106	56.310	128	56.182	2.749	
	Thu từ Dự phòng		10			2		150	150	20					310	22	288	111	
	Thu từ TYT xã								4.700						4.700	-	4.700	658	
	Thu từ khám bệnh, chữa bệnh							5.000	43.000			500	2.800	106	51.300	106	51.194	1.980	
12	TT YT huyện Hiệp Hoà	-	2	-	-	-	-	14.472	89.348	-		1.500	4.707	444	110.027	444	109.583	565	
	Thu từ Dự phòng		2					360							360	-	360	129	
	Thu từ TYT xã							12	4.600						4.612	-	4.612	436	
	Thu từ khám bệnh, chữa bệnh							14.100	84.748			1.500	4.707	444	105.055	444	104.611		
13	TT YT huyện Tân Yên	-	25	-	-	5	-	700	44.600	-		336	382	62	46.043	67	45.976	364	
	Thu từ Dự phòng		25			5		100					232	27	357	32	325	114	
	Thu từ TYT xã								4.600						4.600	-	4.600	250	
	Thu từ khám bệnh, chữa bệnh							600	40.000			336	150	35	41.086	35	41.051		
14	TT YT huyện Yên Thế	-	10	-	-	2	-	3.850	38.200	-		475	7.380	150	49.915	152	49.763		
	Thu từ Dự phòng		10			2									10	2	8		
	Thu từ TYT xã							-	3.700			-	-		3.700	-	3.700		
	Thu từ khám bệnh, chữa bệnh							3.850	34.500			475	7.380	150	46.205	150	46.055		
15	TT YT huyện Lạng Giang							300	3.200	31.500		150	1.500		36.650	-	36.650	-	
	Thu từ Dự phòng							300							300	-	300		
	Thu từ TYT xã								4.000						4.000	-	4.000		
	Thu từ khám bệnh, chữa bệnh							3.200	27.500			150	1.500		32.350	-	32.350		
16	TT YT TP BG	-	100	-	-	20	-	845	20	-		15	400	45	1.380	65	1.315	501	
	Thu từ Dự phòng		100			20		785				15	400	45	1.300	65	1.235	473	
	Thu từ TYT xã							60	20						80	-	80	28	
D	ĐƠN VỊ DO NSNN BẢO ĐẢM CHI TX	-	-	-	-	-	-	324	-	-	-	-	-	-	324	-	324	45	
1	Trung tâm Kiểm nghiệm	-	-	-	-	-	-	324	-	-	-	-	-	-	324	-	324	45	
	Tổng cộng toàn ngành	800	215	600	4	275	750	5.074	181.741	956.478	133	7.862	60.201	3.568	1.213.725	3.975	1.209.750	89.448	

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	G. bệnh, biên chế KH giao năm 2019	Dự toán kinh phí chi hoạt động năm 2020	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Kinh phí chi cho con người	Dự toán còn được chi 2020	Miễn giảm học phí, trợ cấp XH	NĐ 116/2010/NĐ-CP	NĐ 64/2010/NĐ-CP	Chi QLHC	Chênh lệch lương từ 1210 lên 1490	Chênh lệch PC ưu đãi	Chênh lệch lương từ 1390 lên 1490	Trừ nguồn làm lương còn dư năm 2018	Nguồn làm lương 35-40% năm 2020	Ngân sách nhà nước cấp năm 2020
A.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	69	4.099	280	7.368	11.187	-							356	247	10.584
	Kinh phí khoán		1.759	178	7.368	8.949	-							356	247	8.346
	Kinh phí không khoán		2.340	102	-	2.238	-							-	-	2.238
1	Sở Y tế	41	2.562	135	4.423	6.850	-							356	236	6.258
	Kinh phí khoán	41	1.083	108	4.423	5.398								356	236	4.806
	Kinh phí không khoán		1.479	27		1.452								-	-	1.452
2	Chi cục Dân số - KHHGD	17	1.015	103	1.741	2.653	-	-	-					-	-	2.653
	Kinh phí khoán	17	409	43	1.741	2.107								-	-	2.107
	Kinh phí không khoán		606	60	-	546	-	-	-					-	-	546
3	Chi cục An toàn VSTP	11	522	42	1.204	1.684	-							-	11	1.673
	Kinh phí khoán	11	267	27	1.204	1.444								-	11	1.433
	Kinh phí không khoán		255	15	-	240								-	-	240
B	ĐÀO TẠO	52	988	99	5.134	6.023	-	-	-					526	701	4.796
	Trường Trung cấp y tế	52	988	99	5.134	6.023	-	-	-					526	701	4.796
	Biên chế	52	988	99	5.134	6.023	-	-	-					526	701	4.796
C	SỰ NGHIỆP Y TẾ	664	22.357	1.376	387.347	94.090	-	4.382	191	15.087	2.283	2.800	21.090	8.415	6.203	125.305
I	Bệnh viện	-	8.580	-	314.238	8.580	-	4.200	-	15.087	2.283	2.800	21.090	1.995	450	51.594
1	Khối tỉnh		8.580		160.158	8.580				6.702	2.283	2.800	10.749	1.995	450	28.669
2	Khối huyện				154.080	-		4.200	-	8.385			10.341	-	-	22.925
II	Khám bệnh	40	1.144	114	6.878	7.908	-	135	112					203	202	7.750
1	Khối tỉnh	9	462	46	2.448	2.864								203	202	2.459
2	Khối huyện	31	682	68	4.430	5.044		135	112					-	-	5.291
III	Phòng bệnh.- Chuyên khoa	564	11.313	1.131	60.834	71.016	-	47	79					6.217	5.551	59.374
1	Khối tỉnh	253	4.938	494	26.185	30.629								1.166	2.410	27.053
2	Khối huyện	311	6.376	638	34.649	40.387		47	79					5.051	3.141	32.321
IV	Dân số -KHHGD	60	1.320	130	5.397	6.587										6.587
D	Khối y tế xã+ viên chức DS	1.723	194.485	920	185.285	193.565	-							-	-	193.565
	Lương, phụ cấp	1.723	185.285		185.285	185.285										185.285
	Chi thường xuyên		9.200	920		8.280										8.280
E	Chi ngoài định mức		164.747	10.281	-	154.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	154.466
	Chi không thường xuyên		14.747	281		14.466										14.466
	Chi mua TTB cho các đơn vị		100.000	10.000		90.000										90.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc		29.000			29.000										29.000
	Chương trình MTYT- dân số		9.000			9.000										9.000
	Đổi ứng CT MTYT -Dân số		4.000			4.000										4.000
	Khám chữa bệnh cho người nghèo		8.000			8.000										8.000
	Tổng cộng		386.676	12.956	585.134	459.331	-	4.382	191	15.087	2.283	2.800	21.090	9.297	7.151	488.715

DỰ TOÁN CHI NSNN KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	G.bệnh, biên chế KH giao năm 2019	Định mức chi hoạt động	Dự toán kinh phí chi hoạt động năm 2020	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Kinh phí chi cho con người	Dự toán còn được chi 2020	Trừ nguồn làm lương còn dư năm 2018	Nguồn làm lương 35-40% năm 2020	Ngân sách nhà nước cấp năm 2020
A.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	67		4.099	280	7.368	11.187	356	247	10.584
	Kinh phí khoán			1.759	178	7.368	8.949	356	247	8.346
	Kinh phí không khoán				42	1.692	-	-		1.692
1	Sở Y tế			2.562	135	4.423	6.850	356	236	6.258
*	<i>Kinh phí khoán</i>	39	46	1.083	108	4.423	5.398	356	236	4.806
	BC	35	29,0	1.015	102	4.047	4.961	356	236	4.369
	HĐ 68	4	17,0	68	7	376	437			437
*	<i>Kinh phí không khoán</i>			1.479	27	-	1.452	-	-	1.452
	Sửa chữa ô tô			70	7		63			63
	Nâng cấp bảo trì Website			20	2		18			18
	Bảo mật an toàn thông tin mạng LAN			50	5		45			45
	Mua máy tính (5 bộ x 15tr/bộ)			75	8		67			67
	Trang phục TTr (4x 4tr)			16			16			16
	Trích phạt sau thanh tra			48			48			48
	Sửa chữa nhà VS, chống thấm, dột,...			1.200	5		1.195			1.195
2	Chi cục Dân số - KHHGD	17	-	1.015	103	1.741	2.653	-	-	2.653
*	<i>Kinh phí khoán</i>	17		409	43	1.741	2.107	-	-	2.107
	BC	15	25,0	375	40	1.617	1.952			1.952
	HĐ 68	2	17,0	34	3	124	155			155
*	<i>Kinh phí không khoán</i>			606	60	-	546	-	-	546
	Chi sửa chữa			500	50		450			450
	Kiểm tra., giám sát, nhiệm vụ CM, ...			100	10		90			90
	Trang phục TTr (3 x 2tr)			6			6			6
3	Chi cục An toàn VSTP	11		522	42	1.204	1.684	-	11	1.673
*	<i>Kinh phí khoán</i>	11		267	27	1.204	1.444	-	11	1.433
	BC	10	25,0	250	25	1.126	1.351		11	1.340
	HĐ 68	1	17,0	17	2	78	93			93
*	<i>Kinh phí không khoán</i>			255	15	-	240	-	-	240
	Trang phục TTr (8 ng x 2)			16			16			16
	Sửa chữa ô tô			50	5		45			45
	Kiểm tra., giám sát, nhiệm vụ CM, ...			50	10		40			40
	Xử lý vi phạm hành chính			139		-	139			139

DỰ TOÁN CHI NSNN KHỎI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	G bệnh, biên chế KH giao năm 2019	Định mức chi hoạt động	Dự toán kinh phí chi hoạt động năm 2020	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Kinh phí chi cho con người	Tổng định mức	Số còn được chi dự toán 2020	ND 116/2010/N Đ-CP	ND 64/2010/N Đ-CP	Chi QL HC	Chênh lệch PC ưu đãi	Chênh lệch lương từ 1210/1490	Chênh lệch lương từ 1390/-1490	Trừ nguồn làm lương còn dư năm 2018	Nguồn làm lương 35-40% năm 2020	Ngân sách nhà nước cấp năm 2020
	TỔNG CỘNG			22.357	1.376	84.484	95.466	94.090	4.382	191	15.087	2.800	2.283	21.090	8.415	6.203	125.305
	SỰ NGHIỆP Y TẾ	794	352	22.357	1.376	84.484	95.466	94.090	4.382	191	15.087	2.800	2.283	21.090	8.415	6.203	125.305
I	Chữa bệnh	130	66	8.580	-	11.375	8.580	8.580	4.200	-	15.087	2.800	2.283	21.090	1.995	450	51.594
<i>1</i>	<i>Khỏi tỉnh</i>	130	66	8.580	-	11.375	8.580	8.580	-	-	6.702	2.800	2.283	10.749	1.995	450	28.669
	BVĐK tỉnh										2.735			4.702			7.437
	Bệnh viện YHCT										513			690			1.203
	BV Sản - Nhi										1.424			2.399			3.823
	Bệnh viện Phổi										677	2.800		1.210			4.687
	Bệnh viện Ung bướu										595			938			1.533
	Bệnh viện Nội tiết										308			256			564
	Bệnh viện PHCN										450			555			1.005
	BV Tâm Thần	130	66,0	8.580		11.375	8.580	8.580					2.283		1.995	450	8.418
<i>2</i>	<i>Khỏi huyện</i>	-	-	-	-	-	-	-	4.200	-	8.385	-	-	10.341	-	-	22.925
	TTYT Sơn động								4.200		759			1.252			6.210
	TTYT Lục Ngạn										1.226			1.553			2.779
	TTYT Lục Nam										935			991			1.926
	TTYT Yên Dũng										918			1.134			2.053
	TTYT Việt Yên										906			1.101			2.007
	TTYT Hiệp Hoà										1.005			1.246			2.251
	TTYT Tân Yên										947			1.179			2.126
	TTYT Yên Thế										836			941			1.777
	TTYT Lạng Giang										853			944			1.797
II	Khám bệnh	40	66	1.144	114	6.878	8.022	7.908	135	112	-	-	-	-	203	202	7.750
<i>1</i>	<i>Khỏi tỉnh</i>	9	-	462	46	2.448	2.910	2.864	-	-	-	-	-	-	203	202	2.459
	BVĐK tỉnh	9		462	46	2.448	2.910	2.864	-	-					203	202	2.459
	TT Giám định y khoa	9	22,0	198	20	1.093,0	1.291	1.271							203	202	866
	TT BVCSSK cán bộ	12	22,0	264	26	1.355	1.619	1.593									1.593
<i>2</i>	<i>Khỏi huyện</i>	31	66	682	68	4.430	5.112	5.044	135	112	-	-	-	-	-	-	5.291
2.1	Phòng khám Tân Sơn Lục Ngạn	10	22,0	220	22	1.809	2.029	2.007									2.007
2.2	Phòng khám Mai Sơn Lục Nam	9	22,0	198	20	1.560	1.758	1.738	135	112							1.985
2.3	Phòng khám Mỏ Trạng Yên Thế	12	22,0	264	26	1.061	1.325	1.299									1.299
III	Phòng dịch.- Chuyên khoa	564	-	11.313	1.131	60.834	72.147	71.016	47	79	-	-	-	-	6.217	5.551	59.374
<i>1</i>	<i>Khỏi tỉnh</i>	253	-	4.938	494	26.185	31.123	30.629	-	-	-	-	-	-	1.166	2.410	27.053
1.1	TT Kiểm soát bệnh tật	194	19,0	3.686	369	19.346	23.032	22.663							1.124	2.163	19.376
1.2	Trung tâm Kiểm nghiệm	31	20,5	636	64	3.273	3.909	3.845							42	45	3.758
1.3	Trạm Tâm thần	10	22,0	220	22	1.320	1.540	1.518									1.518
1.4	Trạm Lao	10	22,0	220	22	1.364	1.584	1.562									1.562
1.5	BVĐK tỉnh (Trung tâm Pháp y)	8	22,0	176	18	882	1.058	1.040								202	838
<i>2</i>	<i>Khỏi huyện</i>	311	-	6.376	638	34.649	41.025	40.387	47	79	-	-	-	-	5.051	3.141	32.321
2.1	TTYT Sơn động	30	20,5	615	62	4.800	5.415	5.354	47	79					298		5.182
2.2	TTYT Lục Ngạn	37	20,5	759	76	4.431	5.190	5.114							984	305	3.825
2.3	TTYT Lục Nam	31	20,5	636	64	3.311	3.947	3.883							1.007	637	2.239

KINH PHÍ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ QLHC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2019	20% biên chế QL hành chính theo TT 08	Định mức chi QL hành chính	Thành tiền	Tiền lương mức lương 1390.000	Tiền lương mức lương 1490.000	Chênh lệch lương từ 1.390.000-1.490.000	Nghị định 64/2010/NĐ-CP; 116/2010/NĐ-CP	Chênh lệch phụ cấp ưu đãi	Tổng số tiền chênh lệch lương, PC ưu đãi +NĐ 64, 116+ QLHC
I	Tuyên tỉnh	1.729	346		6.702	149.409	160.158	10.749	0	2.800	20.251
1	BVĐK tỉnh	741	148	19	2.735	65.353	70.055	4.702			7.437
2	Bệnh viện YHCT	113	23	20,5	513	9.586	10.276	690			1.203
3	BV Sản - Nhi	372	74	19	1.424	33.351	35.750	2.399			3.823
5	Bệnh viện Phổi	176	35	20,5	677	16.818	18.028	1.210		2.800	4.687
6	Bệnh viện Ung bướu	145	29	20,5	595	13.033	13.971	938			1.533
7	Bệnh viện Nội tiết	78	16	22	308	3.558	3.814	256			564
8	Bệnh viện PHCN	104	21	20,5	450	7.709	8.264	555			1.005
II	Tuyên huyện	2.045	409	185	8.385		154.080	10.341	4.200	0	22.925
1	TTYT Sơn động	185	37	20,5	759	17.398	18.650	1.252	4.200		6.210
2	TTYT Lục Ngạn	299	60	20,5	1.226	21.584	23.137	1.553			2.779
3	TTYT Lục Nam	228	46	20,5	935	13.771	14.762	991			1.926
4	TTYT Yên Dũng	224	45	20,5	918	15.765	16.899	1.134			2.053
5	TTYT Việt Yên	221	44	20,5	906	15.309	16.410	1.101			2.007
6	TTYT Hiệp Hoà	245	49	20,5	1.005	17.323	18.569	1.246			2.251
7	TTYT Tân Yên	231	46	20,5	947	16.383	17.562	1.179			2.126
8	TTYT Yên Thế	204	41	20,5	836	13.080	14.021	941			1.777
9	TTYT Lạng Giang	208	42	20,5	853	13.126	14.070	944			1.797
	Tổng cộng	3.774	755	185	15.087	149.409	314.238	21.090	4.200	2.800	43.176

DỰ TOÁN CHI NSNN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí NSNN năm 2020	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ngân sách nhà nước cấp năm 2020
A	ĐÀO TẠO	2.460	-	2.460
1	Trường Trung cấp y tế	160		160
	Đào tạo lại			
2	Văn phòng Sở Y tế	2.300	-	2.300
	Học phí, kinh phí đào tạo bác sỹ chuyên tu	500		500
	Hỗ trợ cán bộ học chuyển giao kỹ thuật mới tỉnh, huyện	500		500
	KP đào tạo sau đại học	150		150
	Thu hút bác sỹ nội trú	150		150
	Đề án đào tạo chuyên khoa sâu 2019-2025	1.000		1.000
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ	12.287	281	12.006
1	Văn phòng Sở Y tế	1.342	64	1.278
	Sự nghiệp ngành	700		700
	Đề án quản lý bệnh không lây nhiễm	300	30	270
	Chiến lược quốc gia PC bệnh tim mạch, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	342	34	308
2	Trung tâm Kiểm nghiệm	500	50	450
	Kinh phí mua mẫu giám sát chất lượng và hoá chất kiểm nghiệm thuốc (Trung tâm Kiểm nghiệm)	300	30	270
	KP thực hiện ISO/IEC 17025 (TT Kiểm nghiệm)	200	20	180
3	TT Kiểm soát bệnh tật	655	45	610
	Trung tâm PC HIV/AIDS: Đề án đảm bảo tài chính	250	25	225
	Đối ứng dự án Quỹ toàn cầu PC HIV (Phụ cấp kiêm nhiệm BQLDA)	70		70
	Đối ứng dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng do ADB tài trợ (Phụ cấp kiêm nhiệm 48tr; chi hoạt động 102 tr)	135		135
	Đề án tăng cường truyền thông an toàn thực phẩm	200	20	180
4	TT Kiểm soát bệnh tật	380	-	380
	KP cùng chi trả điều trị thuốc kháng vi rút ARV cho người nhiễm HIV	135		135
	Mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV theo QĐ 918/QĐ-UBND tỉnh	245		245
5	Chi cục Dân số -KHHGD	1.220	122	1.098
	Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2020	200	20	180
	Đề án Chăm sóc SK người cao tuổi tại cộng đồng	220	22	198
	Đề án xã hội hóa cung cấp phương tiện tranh thai	100	10	90
	Chi phí dịch vụ KHHGD cho 20.000 ca DCTC	500	50	450
	Đề án Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - KHHGD cho vị thành niên	200	20	180
6	Ban Quản lý Quỹ KCB cho người nghèo	20	-	20
	Chi cho công tác quản lý	20		20

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí NSNN năm 2020	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ngân sách nhà nước cấp năm 2020
7	Ban QLDA Hỗ trợ Y tế các tỉnh ĐBB và ĐB sông Hồng	400	-	400
	Phụ cấp kiêm nhiệm+ thẩm định các gói thầu mua sắm tài sản	400		400
8	Trung tâm BVSK cán bộ	3.500	-	3.500
	Chi phí khám sức khỏe cho cán bộ tỉnh	3.500		3.500
9	Bệnh viện Phổi	15		15
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	20		20
10	BV Tâm thần	20	-	20
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	20		20
11	Bệnh viện Ung bướu	30		30
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	30		30
12	Bệnh viện Nội tiết	10		10
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	10		10
13	TTYT Sơn động	846	-	846
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	30		30
	Hỗ trợ phụ nữ nghèo sinh con đúng chính sách	540		540
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	276		276
14	TTYT Lục Ngạn	740	-	740
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	30		30
	Hỗ trợ phụ nữ nghèo sinh con đúng chính sách	350		350
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	360		360
15	TTYT Lục Nam	469	-	469
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	25		25
	Hỗ trợ phụ nữ nghèo sinh con đúng chính sách	120		120
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	324		324
16	TTYT TP Bắc Giang	192	-	192
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	192		192
17	TTYT Yên Dũng	277	-	277
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	25		25
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	252		252
18	TTYT Việt Yên	248	-	248
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	20		20
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện 10 TTYT và SYT (18 tr/cơ sở x 230 TYT)	228		228
19	TTYT Hiệp Hoà	342	-	342
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	30		30
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	312		312
20	TTYT Tân Yên	313	-	313
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	25		25

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí NSNN năm 2020	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ngân sách nhà nước cấp năm 2020
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện 10 TTYT và SYT (18 tr/cơ sở x 230 TYT)	288		288
21	TTYT Yên Thế	427	-	427
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	25		25
	Hỗ trợ phụ nữ nghèo sinh con đúng chính sách	150		150
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	252		252
22	TTYT Lạng Giang	341	-	341
	Luân phiên cán bộ y tế theo QĐ 14/2013/QĐ-TTg	25		25
	Hỗ trợ phụ nữ nghèo sinh con đúng chính sách	40		40
	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện và TYT	276		276
C	KP KCB cho người nghèo	8.000		8.000
D	Kinh phí mua sắm TTB cho các đơn vị	100.000	10.000	90.000
E	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở	29.000		29.000
F	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	13.000	-	13.000
	<i>Kinh phí đối ứng</i>	<i>4.000</i>		<i>4.000</i>
	<i>Kinh phí trung ương cấp</i>	<i>9.000</i>		<i>9.000</i>
	Tổng cộng	164.747	10.281	154.466

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỎI XÃ NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Loại-Khoản	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2019	Biên chế có mặt đến 30/7/2019	Tổng cộng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2020	Phụ cấp trực	Cán bộ chuyên trách công tác viên chương trình HIV/AIDS	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2020
	Tổng cộng		1.723	1.467	180.329	3.837	1.119	185.285
	Y tế xã	130-132	1.493	1.467	164.479	3.837	1.119	169.435
1	TTYT Sơn Động		134	130	19.144	400	100	19.644
2	TTYT Lục Ngạn		203	195	24.024	584	103	24.711
3	TTYT Lục Nam		198	192	21.714	512	124	22.350
4	TTYT TP Bắc Giang		96	94	9.761	204	134	10.099
5	TTYT Yên Dũng		134	122	13.237	365	101	13.703
6	TTYT Việt Yên		125	111	11.865	245	92	12.202
7	TTYT Hiệp Hoà		198	180	17.861	269	136	18.266
8	TTYT Tân Yên		160	150	15.976	449	124	16.549
9	TTYT Yên Thế		128	128	14.064	368	106	14.538
10	TTYT Lạng Giang		117	165	16.833	441	99	17.373
	Viên chức Dân số	130-151	230		15.850	-	-	15.850
1	TTYT Sơn Động		23	22	1.797	-	-	1.797
2	TTYT Lục Ngạn		30	29	2.106	-	-	2.106
3	TTYT Lục Nam		27	21	1.905	-	-	1.905
4	TTYT TP Bắc Giang		16	14	1.128	-	-	1.128
5	TTYT Yên Dũng		21	18	1.494	-	-	1.494
6	TTYT Việt Yên		19	13	1.221	-	-	1.221
7	TTYT Hiệp Hoà		26	20	1.337	-	-	1.337
8	TTYT Tân Yên		24	20	1.698	-	-	1.698
9	TTYT Yên Thế		21	20	1.602	-	-	1.602
10	TTYT Lạng Giang		23	21	1.562	-	-	1.562

Biểu số 15

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN TRẠM Y TẾ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Đinh mức	10% tiết kiệm	NSNN cấp 2020
1	TTYT Sơn động	920	92	828
2	TTYT Lục Ngạn	1.200	120	1.080
3	TTYT Lục Nam	1.080	108	972
4	TTYT TP Bắc Giang	640	64	576
5	TTYT Yên Dũng	840	84	756
6	TTYT Việt Yên	760	76	684
7	TTYT Hiệp Hoà	1.040	104	936
8	TTYT Tân Yên	960	96	864
9	TTYT Yên Thế	840	84	756
10	TTYT Lạng Giang	920	92	828
		9.200	920	8.280